

奶奶

爺爺

幾歲

喜歡

紅花

四月

那裡

臥室

小兔

小狗

小貓

我的家

蝸牛

朋友

老鼠

哪裡

哥哥

妹妹

爸爸

綠色

氣球

黃色

兩個

姊姊

弟弟

媽媽

剪刀

鉛筆

蠟筆

書包

你的

葡萄

蘋果

西瓜

草莓

香蕉

嘴巴

鼻子

跳

什麼

拍手

眼睛

爬

跑

青蛙

我會爬	小嬰兒	踢
手套	這是	褲子
不是	衣服	上衣
帽子	騎	自行車
冰淇淋	餅乾	不要

吃水果

快樂

游泳

白色

我們

打球

唱歌

學校

看書

跳舞

謝謝

星期五

星期一

短

長

不在

門外

椅子

前

上

下

後

桌子

電視

睡覺

沙發

雞蛋

鞋子

襪子

是

jǐ suì

nǎi nai

yé ye

xǐ huān

sì yuè

hóng huā

nà lǐ

wò shì

xiǎo tù

xiǎo gǒu

xiǎo māo

wǒ de jiā

péng yǒu

wō niú

lǎo shǔ

nǎ lǐ

gē ge

mèi mei

bà ba

lù sè

qì qiú

huáng sè

liǎng ge

jiě jie

mā ma

dì di

jiǎn dāo

qiān bǐ

là bǐ

shū bāo

nǐ de

pú tao

píng gǔo

xī guā

cǎo méi

xiāng jiāo

bí zi

zuǐ ba

tiào

yǎn jīng

pāi shǒu

shé me

pǎo

pá

qīng wā

wǒ huì pá	xiǎo yīng ér	tī
shǒu tàò	zè shì	kù zi
bú shì	yī fú	shàng yī
zì xíng chē	qí	mào zi
bīng qí lín	bǐng gān	bú yào

chī shuǐ guǒ

yóu yǒng

kuài lè

bái sè

wǒ men

dǎ qiú

chàng gē

kàn shū

tiào wǔ

xiè xiè

xīng qí wǔ

xīng qí yī

duǎn

cháng

bú zài

mén wài

yǐ zi

qián

hòu

zhuō zi

diàn shì

shuì jiào

shā fā

jī dàn

xué xiào

shàng

xià

xié zi

wà zi

shì

how old?	grandmother	grandfather
like, enjoys	April	red flower
there	bedroom	small rabbit
small dog puppy	small cat kitten	my home
friend	snail	mouse

where?	older brother	younger sister
Father	green	Balloon
Yellow	two of...	older sister
Mother	younger brother	Scissors
Pencil	crayon	book bag backpack

yours	grape	apple
watermelon	strawberry	banana
nose	mouth	jump
eye	clap hands	what?
run	climb/crawl	frog

I can climb/crawl	little baby	kick
gloves	this is	Pants
no: it is not	clothes	top/shirt
bicycle	ride	hat
ice cream	biscuit / cookie	don't want

eat fruit

swim

happy

white

we

play ball

sing

school

read book

dance

thank you

Friday

Monday

short

long

not here	outside the door	Chair
in front/ before	up/ on top of	down/ below
behind/ after	table	T.V.
sleep	egg	sofa/ couch
shoes	socks	yes; it is